

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18
Địa chỉ: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

32
G
E
N
I
V
T
i
y

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng X18 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Kiên	Chủ tịch
Ông Phạm Bá Trịnh	Thành viên
Bà Hoàng Thị Oanh	Thành viên
Ông Quách Văn Mười	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Kiên	Giám đốc
Ông Phạm Bá Trịnh	Phó Giám đốc
Ông Quách Văn Mười	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Kiên
Giám đốc
Hòa Bình, ngày 03 tháng 02 năm 2017



Số: 68 -17/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng X18

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng X18 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

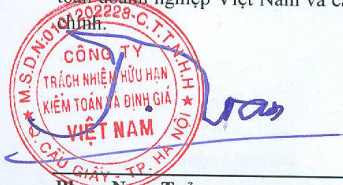
(tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán có ý kiến chấp nhận từng phần do hạn chế về việc Công ty vẫn tiếp tục vốn hóa chi phí lãi vay với giá trị 13.782.773.866 đồng vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang sau khi Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng lò quay X18 Công suất 1.000T Clanke/ngày đã đi vào sử dụng. Đồng thời theo báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành số 855-14/BC-XD/ĐT-VAE phát hành ngày 31/12/2014, Công ty vẫn ghi nhận giá trị chi phí lãi vay nêu trên trong nguyên giá tài sản cố định tăng trong năm 2014 và khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư nhà máy nêu trên với giá trị 9.494.932.999 đồng đã được Công ty hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10. Theo đó, vấn đề nêu trên vẫn chưa được xử lý sẽ tiếp tục ảnh hưởng tới các chỉ tiêu liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng X18 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Ngọc Toàn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	Đơn vị tính: VND 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.819.766.327	44.597.664.974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		912.680.621	1.226.814.987
1. Tiền	111	V.1.	912.680.621	226.814.987
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.793.667.956	11.833.231.903
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	7.464.082.458	12.269.904.692
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	230.058.000	117.735.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	560.134.352	376.879.900
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.460.606.854)	(931.287.689)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	32.602.472.362	30.732.191.981
1. Hàng tồn kho	141		32.602.472.362	30.732.191.981
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.510.945.388	805.426.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	1.710.000.000	796.615.533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		792.134.818	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.810.570	8.810.570
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		674.113.111.885	700.420.668.578
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		303.607.000	262.426.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		303.607.000	262.426.000
II. Tài sản cố định	220		671.605.642.075	699.193.190.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	671.605.642.075	699.193.190.541
- Nguyên giá	222		792.704.266.454	822.400.460.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121.098.624.379)	(123.207.269.630)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.203.862.810	965.052.037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	2.203.862.810	965.052.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		715.932.878.212	745.018.333.552

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2016	01/01/2016
C NỢ PHẢI TRẢ	300		710.780.222.949	713.101.017.540
I. Nợ ngắn hạn	310		287.939.398.519	244.201.464.536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	50.634.866.063	59.501.733.094
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	14.387.031.586	3.664.683.435
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	1.155.019.128	1.963.599.774
4. Phải trả người lao động	314		4.429.552.712	5.278.744.652
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	91.945.165.303	73.877.370.445
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	18.000.000	18.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	29.325.092.065	37.415.018.570
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	96.404.728.574	62.693.411.478
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(360.056.912)	(211.096.912)
II. Nợ dài hạn	330		422.840.824.430	468.899.553.004
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	422.840.824.430	468.899.553.004
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.152.655.263	31.917.316.012
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	5.152.655.263	31.917.316.012
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.557.770.000	41.557.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.557.770.000	41.557.770.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.033.824.245	3.033.824.245
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.831.827.945	5.831.827.945
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(45.270.766.927)	(18.506.106.178)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.506.106.178)	(48.650.967.921)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(26.764.660.749)	30.144.861.743
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		715.932.878.212	745.018.333.552

Hòa Bình, ngày 03 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thủy

Hoàng Thị Oanh

Nguyễn Văn Kiên

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	325.448.697.390	272.010.734.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	61.363.637
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		325.448.697.390	271.949.370.859
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	291.643.824.111	266.371.082.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.804.873.279	5.578.288.262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	7.179.722	60.685.012
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	49.459.750.731	53.846.649.794
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		49.459.750.731	53.846.649.794
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	12.787.369.333	6.455.035.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	7.753.661.286	5.675.464.339
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(36.188.728.349)	(60.338.176.692)
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	9.475.641.665	91.934.533.850
12. Chi phí khác	32	VI.8.	51.574.065	1.451.495.415
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		9.424.067.600	90.483.038.435
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(26.764.660.749)	30.144.861.743
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(26.764.660.749)	30.144.861.743
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(6.440)	7.254

Hòa Bình, ngày 03 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy

Hoàng Thị Oanh



Nguyễn Văn Kiên

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(26.764.660.749)	30.144.861.743
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		35.855.973.199	35.876.527.245
- Các khoản dự phòng	03		1.529.319.165	55.539.988
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(171.651)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.362.176.281)	(60.513.361)
- Chi phí lãi vay	06		49.459.750.731	53.846.649.794
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	1.214.572.500
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.718.206.065	121.077.466.258
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.539.551.848	343.884.336
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.870.280.381)	6.794.348.168
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.816.401.162)	(86.860.995.366)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.152.195.240)	1.532.538.875
- Tiền lãi vay đã trả	14		(32.341.744.203)	(39.725.728.006)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(175.874.545)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.901.262.382	3.161.514.265
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.488.851.723)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.613.686.731	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.179.722	60.513.361
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		132.014.730	60.513.361
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		123.730.000.000	130.861.660.540
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(136.077.411.478)	(138.032.185.877)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.347.411.478)	(7.170.525.337)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(314.134.366)	(3.948.497.711)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.226.814.987	5.175.141.047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	171.651
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	912.680.621	1.226.814.987

Hòa Bình, ngày 03 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thủy

Hoàng Thị Oanh



Nguyễn Văn Kiên

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng X18 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Xi măng X18 thuộc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-QP ngày 27/07/1993. Từ ngày 13/10/1997, Nhà máy Xi măng X18 được đổi tên thành Công ty 18 theo Quyết định số 1361/QĐ-QP ngày 13/10/1997 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Sau đó, Công ty 18 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng X18 theo Quyết định số 2260/QĐ-BQP ngày 31/8/2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 25.03.000121 ngày 28 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp. Công ty có hai lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 16 tháng 08 năm 2011 thì: Vốn điều lệ của công ty là: 41.557.770.000 VND (Bốn mươi một tỷ, năm trăm năm mươi bảy triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất xi măng;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, thủy lợi;
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
 - Bán buôn (xuất nhập khẩu) vật liệu, máy móc, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng./
- Trụ sở công ty: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

3-2
T
Y
Đ
U
J
I
N
H
A
N
P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**4.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	03 - 20
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản khác	03 - 05

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa thiết bị, chi phí sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất xi măng, chi phí quảng cáo, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí sửa chữa thiết bị, chi phí sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất xi măng, chi phí quảng cáo, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng chưa thực hiện phân bổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đã tiến hành đối chiếu số dư công nợ phải trả người bán đến từng đối tượng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí điện sản xuất, chi phí lãi vay phải trả và chi phí vận chuyển là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước tiền thuê đất mà khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán clanke, doanh thu bán xi măng, gạch bê tông và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 6866 BKH/DN ngày 11/10/2001 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Theo Công văn số 153/CT-TT&HT ngày 29/01/2008 của Cục thuế tỉnh Hòa Bình căn cứ Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về chuyển công ty nhà nước sang công ty cổ phần, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 06 năm tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Năm 2015, Công ty có lãi nhưng chưa đủ để bù đắp số lỗ lũy kế từ các năm trước nên chưa phải nộp thuế TNDN. Năm 2015 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế nên chính sách ưu đãi thuế bắt đầu được áp dụng từ năm 2015.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 7330/BKH/DN ngày 24/10/1998 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 6866/BKH/DN ngày 11/10/2001 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp thì Công ty được miễn 13 năm tiền thuế đất kể từ khi ký hợp đồng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121 000 044 ngày 25/9/2007 Công ty thực hiện dự án đầu tư mới Xây dựng Nhà máy xi măng lò quay, nên Công ty được miễn tiền thuế đất 7 năm theo Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005.

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền	912.680.621	226.814.987
<i>Tiền mặt</i>	<i>240.434.396</i>	<i>111.049.937</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>672.246.225</i>	<i>115.765.050</i>
VND	672.246.225	113.566.724
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình</i>	<i>244.043.344</i>	<i>12.127.006</i>
<i>Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Yên Thủy</i>	<i>156.186.843</i>	<i>1.456.254</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hoà Bình</i>	<i>15.911.576</i>	<i>15.830.908</i>
<i>Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Nho Quan</i>	<i>254.169.734</i>	<i>61.705.087</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ninh Bình</i>	<i>1.934.728</i>	<i>22.447.469</i>
USD	-	2.198.326
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình</i>	<i>-</i>	<i>2.198.326</i>
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội Ninh Bình</i>	<i>-</i>	<i>1.000.000.000</i>
Cộng	912.680.621	1.226.814.987

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Long Sơn	2.160.040.000	1.512.028.000	2.220.040.000	-

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty CP Thương mại tổng hợp tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	-	-	3.559.513.140	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Hoàng Kiên	1.043.221.500	-	974.010.000	-
Công ty CP Thương mại miền núi Thanh Hoá	334.780.000	-	902.650.000	-
Ủy ban nhân dân xã Yên Trị	840.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	3.086.040.958	948.578.854	4.613.691.552	931.287.689
Cộng	7.464.082.458	2.460.606.854	12.269.904.692	931.287.689

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Hải Tuyển	66.000.000	66.000.000
Viện Vật liệu xây dựng	29.000.000	50.000.000
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	110.000.000	-
Công ty CP Thương mại Công nghệ Đức Việt	25.000.000	-
Các đối tượng khác	58.000	1.735.000
Cộng	230.058.000	117.735.000

5. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu ngắn hạn	560.134.352	-	376.879.900	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Ninh Bình	334.977.480	-	214.946.970	-
Các đối tượng khác	225.156.872	-	113.590.330	-
Tạm ứng	-	-	48.342.600	-
Lê Văn Tuấn	-	-	22.342.600	-
Hoàng Đình Tâm	-	-	12.000.000	-
Nguyễn Văn Long	-	-	10.000.000	-
Các đối tượng khác	-	-	4.000.000	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	303.607.000	-	262.426.000	-
Cộng	863.741.352	-	639.305.900	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu quá hạn, khó đòi	3.209.995.348	749.388.494	3.268.419.668	2.337.131.979
Công ty TNHH Long Sơn	2.160.040.000	648.012.000	2.220.040.000	2.220.040.000
Phạm Văn Bình	194.477.748	-	194.477.748	-
Công ty CP Đầu tư và Vật liệu PVV	191.851.000	-	196.851.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hợp Thành	180.020.000	90.010.000	-	-
Các đối tượng khác	483.606.600	11.366.494	657.050.920	117.091.979
Cộng	3.209.995.348	749.388.494	3.268.419.668	2.337.131.979
7. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.477.915.342	-	21.679.485.761	-
Công cụ, dụng cụ	318.673.124	-	328.763.752	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.882.503.698	-	5.176.342.285	-
Thành phẩm	4.923.380.198	-	3.547.600.183	-
Cộng	32.602.472.362	-	30.732.191.981	-
8. Chi phí trả trước	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>			1.710.000.000	796.615.533
Chi phí trả sửa chữa thiết bị			-	796.615.533
Chi phí sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất xi măng			1.700.000.000	-
Chi phí quảng cáo			10.000.000	-
<i>b) Dài hạn</i>			2.203.862.810	965.052.037
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng			1.900.216.106	-
Chi phí sửa chữa thiết bị			270.857.304	622.857.304
Công cụ, dụng cụ xuất dùng			32.789.400	342.194.733
Cộng			3.913.862.810	1.761.667.570

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG XI 18

Địa chỉ: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2016	323.430.958.199	492.606.894.969	1.900.709.455	895.083.548	3.566.814.000	822.400.460.171	
Mua trong năm	-	8.626.228.839	-	-	-	8.626.228.839	
Tăng khác	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000	
Thanh lý, nhượng bán	(20.021.955.955)	(18.191.803.601)	(113.663.000)	-	-	(38.327.422.556)	
Số dư ngày 31/12/2016	303.409.002.244	483.046.320.207	1.787.046.455	895.083.548	3.566.814.000	792.704.266.454	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2016	56.280.960.409	60.782.421.468	1.900.709.455	794.527.394	3.448.650.904	123.207.269.630	
Khấu hao trong năm	11.963.374.083	23.713.144.070	-	100.556.154	78.898.892	35.855.973.199	
Tăng khác	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000	
Thanh lý, nhượng bán	(20.021.955.955)	(17.833.999.495)	(113.663.000)	-	-	(37.969.618.450)	
Số dư ngày 31/12/2016	48.222.378.537	66.666.566.043	1.787.046.455	895.083.548	3.527.549.796	121.098.624.379	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2016	267.149.997.790	431.824.473.501	-	100.556.154	118.163.096	699.193.190.541	
Tại ngày 31/12/2016	255.186.623.707	416.379.754.164	-	-	39.264.204	671.605.642.075	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 660.335.267.957 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016: 13.616.791.153 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Doanh Nghiệp TN Nam Phương	1.834.743.140	1.834.743.140	25.008.011.880	25.008.011.880
Doanh nghiệp Thủy Đăng Công ty CP Đầu tư xây dựng & Thương mại Thiên Nhật	9.533.563.397	9.533.563.397	7.656.352.297	7.656.352.297
Công ty CP Đầu tư xây dựng & Thương mại Thiên Nhật	-	-	4.646.471.683	4.646.471.683
Công ty CP Cơ khí Nam Sơn	5.669.012.013	5.669.012.013	4.205.519.857	4.205.519.857
Doanh nghiệp tư nhân Tiến Nhất	1.327.821.120	1.327.821.120	3.032.369.920	3.032.369.920
Công ty TNHH MTV Nhựa bao bì Việt Phát	6.761.343.390	6.761.343.390	-	-
Công ty TNHH Tô Tây	10.245.760.932	10.245.760.932	1.863.287.900	1.863.287.900
Công ty CP Trung Kiên	9.191.710	9.191.710	1.419.341.710	1.419.341.710
Công ty TNHH MTV điện lực Ninh Bình	3.543.424.166	3.543.424.166	1.292.189.660	1.292.189.660
Các đối tượng khác	11.710.006.195	11.710.006.195	10.378.188.187	10.378.188.187
Cộng	50.634.866.063	50.634.866.063	59.501.733.094	59.501.733.094

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương Mại DHP	12.012.418.150	3.424.326.400
Các đối tượng khác	2.374.613.436	240.357.035
Cộng	14.387.031.586	3.664.683.435

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2016
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.483.754.744	6.583.745.082	7.781.923.963	285.575.863
Thuế thu nhập cá nhân	110.770.938	227.801.114	117.908.965	220.663.087
Thuế tài nguyên	173.376.892	1.558.257.422	1.374.808.136	356.826.178

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	87.118.000	87.118.000	-
Các loại thuế khác	-	5.659.711	5.659.711	-
Các khoản phí, lệ phí và	195.697.200	2.216.908.000	2.120.651.200	291.954.000
Cộng	1.963.599.774			1.155.019.128
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.810.570	-	-	8.810.570
Cộng	8.810.570			8.810.570

13. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước Chi phí tiền điện phải trả	3.264.631.170	2.232.125.880
Trích trước Chi phí vận chuyển xi măng	-	82.716.960
Trích trước Chi phí lãi vay (*)	88.680.534.133	71.562.527.605
Cộng	91.945.165.303	73.877.370.445

(*) Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển - PGD Hòa Bình 64.786.134.523 VND (trong đó lãi ân hạn chưa thu 54.921.217.000 VND, lãi quá hạn 9.397.878.770 VND, lãi phạt trên lãi chậm trả là 467.038.753 VND), Ngân hàng TMCP Quân đội 23.894.399.610 VND.

14. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	649.655.602	599.240.853
Bảo hiểm xã hội	-	250.638.065
Bảo hiểm y tế	-	42.978.966
Bảo hiểm thất nghiệp	-	19.187.750
Lãi cổ tức còn phải trả	6.711.996.248	6.711.996.248
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.963.440.215	29.790.976.688
Cục Tài chính Bộ Quốc phòng (*)	19.000.000.000	22.000.000.000
Các đối tượng khác	2.963.440.215	7.790.976.688
Cộng	29.325.092.065	37.415.018.570

(*) là khoản vay của Cục Tài chính Bộ Quốc phòng không có hợp đồng vay và không có lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Địa chỉ: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	96.404.728.574	96.404.728.574	160.134.728.574	126.423.411.478	62.693.411.478	62.693.411.478	62.693.411.478
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (1)	71.830.978.522	71.830.978.522	133.270.978.522	121.135.600.000	59.695.600.000	59.695.600.000	59.695.600.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	10.723.750.052	10.723.750.052	10.723.750.052	2.769.377.478	2.769.377.478	2.769.377.478	2.769.377.478
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Hòa Bình (3)	13.850.000.000	13.850.000.000	13.850.000.000	-	-	-	-
Vay cá nhân	-	-	2.290.000.000	2.518.434.000	228.434.000	228.434.000	228.434.000
b) Vay dài hạn	422.840.824.430	422.840.824.430	-	46.058.728.574	468.899.353.004	468.899.353.004	468.899.353.004
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	129.513.000.030	129.513.000.030	-	16.034.978.522	145.547.978.552	145.547.978.552	145.547.978.552
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Hòa Bình (3)	186.873.824.400	186.873.824.400	-	16.500.000.000	203.373.824.400	203.373.824.400	203.373.824.400
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	106.454.000.000	106.454.000.000	-	13.523.750.052	119.977.750.052	119.977.750.052	119.977.750.052
Tổng cộng	519.245.553.004	519.245.553.004	160.134.728.574	172.482.140.052	531.592.964.482	531.592.964.482	531.592.964.482

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10866/15/427953/HĐTD ngày 06/11/2015 với hạn mức vay ngắn hạn là 60 tỷ đồng, thời hạn đến hết 31/10/2016, kế thừa toàn bộ dư nợ chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 10663/2014/427953/HĐTD ngày 29/09/2014 dùng bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C; thời hạn đến ngày 31/08/2015, kỳ hạn cho vay tối đa là 6 tháng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Lãi suất biến động theo lãi suất của ngân hàng theo từng giai đoạn; lãi suất tính trên cơ sở 360 ngày.
Thông báo số 3466/BIDV.NB-KHDN1 ngày 26/10/2016 về việc cấp giới hạn tín dụng ngắn hạn đến ngày 31/01/2017.

(2) Hợp đồng tín dụng dự án Đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lò quay X18 Công suất 1000 Tấn Clinker/ngày số 10583/2008/HĐTD ngày 24/12/2008 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình với tư cách là Ngân hàng Đầu mối và Ngân hàng TMCP Quân đội với tư cách là Ngân hàng đồng tài trợ. Tổng số tiền theo hợp đồng đồng tài trợ với số tiền gốc tối đa bằng 250.699.000.000 VND, với thời hạn vay 9 năm, lãi suất vay hàng năm bằng lãi suất tham chiếu VND + 4% và thế chấp bằng quyền sử dụng đất.

(3) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Hòa Bình theo hợp đồng số 16/2007/HĐTD ngày 30/11/2007 với thời hạn vay 10 năm, lãi suất 8,4%/năm và thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ tiền vay;
Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 08.16/2007/2015/HĐTDDTSD-NHPT.SGDI ngày 31/12/2015, thời gian cho vay 15 năm (180 tháng) kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên theo khế ước nhận nợ (ngày 03/12/2009). Thời gian ân hạn 45 tháng. Thời hạn trả nợ gốc 135 tháng, kỳ hạn trả nợ theo quý.

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	18.000.000	18.000.000
Cộng	18.000.000	18.000.000

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	41.557.770.000	3.033.824.245	(48.650.967.921)	(4.059.373.676)
Lãi trong năm trước	-	-	30.144.861.743	30.144.861.743
Số dư tại ngày 31/12/2015	41.557.770.000	3.033.824.245	(18.506.106.178)	26.085.488.067
Lỗ trong năm nay	-	-	(26.764.660.749)	(26.764.660.749)
Số dư tại ngày 31/12/2016	41.557.770.000	3.033.824.245	(45.270.766.927)	(679.172.682)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Địa chỉ: Xã Ngọc Lương - Huyện Yên Thủy - Tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn Nhà Nước (*)	22.362.450.000	22.362.450.000
Vốn các cổ đông khác	19.195.320.000	19.195.320.000
Cộng	41.557.770.000	41.557.770.000

(*) Theo Quyết định số 4693/QĐ-BQP ngày 09/11/2016 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án thoái vốn Nhà nước tại Công ty CP Xi măng X18 thì số lượng cổ phần nhà nước hiện có được phép bán là 2.236.245 cổ phần. Việc thoái vốn tại Công ty CP Xi măng X18 thực hiện trên hệ thống giao dịch upcom. Đến ngày 19/01/2017, Công ty đã thực hiện giao dịch thành công 2.236.245 cổ phần tương ứng 53,81% vốn điều lệ của Công ty. Trong đó, các cổ đông lớn là Ông Phạm Quang Huy sở hữu 810.000 cổ phần, Ông Lê Việt Hùng sở hữu 700.000 cổ phần, và Ông Mai Quý Phi sở hữu 630.000 cổ phần.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	41.557.770.000	41.557.770.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	41.557.770.000	41.557.770.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.155.777	4.155.777
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.155.777	4.155.777
- Cổ phiếu phổ thông	4.155.777	4.155.777
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.155.777	4.155.777
- Cổ phiếu phổ thông	4.155.777	4.155.777
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2016	Số tăng	Số giảm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	5.831.827.945	-	-	5.831.827.945
Cộng	5.831.827.945	-	-	5.831.827.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)**** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

31/12/2016

01/01/2016

VND

VND

USD

-

97,53

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm 2016

Năm 2015

VND

VND

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

325.448.697.390

272.010.734.496

Cộng

325.448.697.390

272.010.734.496

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Năm 2016

Năm 2015

VND

VND

Giảm giá hàng bán

-

61.363.637

Cộng

-

61.363.637

3. Giá vốn hàng bán

Năm 2016

Năm 2015

VND

VND

Giá vốn của hàng hóa đã bán

291.643.824.111

266.371.082.597

Cộng

291.643.824.111

266.371.082.597

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2016

Năm 2015

VND

VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

7.179.722

60.513.361

Lãi đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ

-

171.651

Cộng

7.179.722

60.685.012

5. Chi phí tài chính

Năm 2016

Năm 2015

VND

VND

Chi phí lãi vay

49.459.750.731

53.846.649.794

Cộng

49.459.750.731

53.846.649.794

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>7.753.661.286</i>	<i>5.675.464.339</i>
Chi phí nhân viên quản lý	2.111.198.321	1.351.080.779
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	537.110.543	396.934.744
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	39.801.000	70.068.667
Thuế, phí, lệ phí	98.126.156	79.770.680
Chi phí dự phòng	1.529.319.165	55.539.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.156.404.885	2.090.432.093
Chi phí bằng tiền khác	1.281.701.216	1.631.637.388
<i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>12.787.369.333</i>	<i>6.455.035.833</i>
Chi phí vật liệu, bao bì	83.900.138	87.863.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.096.079.589	4.716.336.185
Chi phí bằng tiền khác	2.607.389.606	1.650.835.878
Cộng	20.541.030.619	12.130.500.172

7. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công nợ không phải trả Liên danh nhà thầu SINOMA-JIXIN-HBCC	-	90.412.993.387
Tiền điện chi hộ	451.819.837	429.429.481
Thanh lý tài sản	8.354.996.559	918.417.636
Thu phạt	27.325.245	29.280.619
Thu nhập khác	641.500.024	144.412.727
Cộng	9.475.641.665	91.934.533.850

8. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	12.686.697
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	1.214.572.500
Phạt chậm nộp bảo hiểm, phạt thuế các loại	64.185.341	184.265.662
Chi phí khác	(12.611.276)	39.970.556
Cộng	51.574.065	1.451.495.415

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	334.931.518.777	363.944.589.721
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	334.931.518.777	363.944.589.721
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	-	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	361.760.364.867	334.023.964.196
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	361.696.179.526	333.799.727.978
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	64.185.341	224.236.218
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(26.700.475.408)	30.369.097.961
Kết chuyển lỗ kỳ trước	-	30.369.097.961
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(26.700.475.408)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177.463.336.616	152.588.361.422
Chi phí nhân công	21.472.881.266	16.706.094.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.855.973.199	35.876.527.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.814.398.717	62.094.732.492
Chi phí khác bằng tiền	10.402.242.692	10.636.275.988
Cộng	313.008.832.490	277.901.991.243

11. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(26.764.660.749)	30.144.861.743
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(26.764.660.749)	30.144.861.743
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, bình quân trong kỳ	4.155.777	4.155.777
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6.440)	7.254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm 2016		Năm 2015	
	VND		VND	
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:				
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	160.134.728.574		130.861.660.540	
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:				
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	172.482.140.052		138.032.185.877	

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Theo Quyết định số 4693/QĐ-BQP ngày 09/11/2016 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án thoái vốn Nhà nước tại Công ty CP Xi măng X18 thì số lượng cổ phần nhà nước hiện có được phép bán là 2.236.245 cổ phần. Việc thoái vốn tại Công ty CP Xi măng X18 thực hiện trên hệ thống giao dịch upcom. Đến ngày 19/01/2017, Công ty đã thực hiện giao dịch thành công 2.236.245 cổ phần tương ứng 53,81% vốn điều lệ của Công ty. Trong đó, các cổ đông lớn là Ông Phạm Quang Huy sở hữu 810.000 cổ phần, Ông Lê Việt Hùng sở hữu 700.000 cổ phần, và Ông Mai Quý Phi sở hữu 630.000 cổ phần.

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc**

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016		Năm 2015	
	VND		VND	
Lương	748.757.090		497.620.003	
Cộng	748.757.090		497.620.003	

2. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Xi măng X18 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hòa Bình, ngày 03 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thủy

Hoàng Thị Oanh

Giám đốc



Nguyễn Văn Kiên